

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN TÂN PHÚ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 840/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15-9-2020

V/v Tranh chấp ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phan Thị Diệu Hoa
2. Ông Trần Công Trung

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa :*** Bà Trần Thị Lan– *Kiểm sát viên.*

Ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 348/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 461/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 578/QĐST-HNGĐ ngày 03/9/2020 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị – sinh năm 1971(Có mặt)

Địa chỉ: A18.03 chung cư A, số 659 B, phường T, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Bị đơn :** Ông Nguyễn Đình T – sinh năm 1961 (Vắng mặt)

Địa chỉ: A18.03 chung cư A, số 659 B, phường T, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 21/5/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Phạm Thị S trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Đình T tự nguyện chung sống với nhau. Hai bên có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P thành phố H, tỉnh T, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 14 ngày 09/3/1999. Sau khi cưới, vợ chồng mua nhà sống riêng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cãi vã. Bất đồng trong kinh doanh bán thuốc tây, chi tiêu tiền bạc, giáo dục con chung. Trong làm ăn kinh doanh có lúc gặp khó khăn thua lỗ nhưng ông T không hiểu và chia sẻ mà luôn áp đặt. Ông T luôn yêu cầu bà phải giải thích và trả lời tiền làm ăn bị thất thoát ở đâu. Mặc dù bà nhiều lần giải thích nhưng ông T vẫn không đồng ý. Cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng và đầy áp lực. Ông T thường xuyên có lời lẽ thiếu tôn trọng, chèn ép việc tiền nong đối với bà. Ông T xúc phạm bà, thậm chí còn đánh bà tại cửa hàng kinh doanh thuốc tây của gia đình, đánh bà trước mặt con cái. Ông T chỉ biết trách móc, không thông cảm và đổ lỗi cho bà. Do đó vợ chồng không có tiếng nói chung, không thống nhất trong cách kinh doanh, chi tiêu tiền bạc. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Đời sống chung không có hạnh phúc. Bà yêu cầu được giải quyết ly hôn với ông T.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Đình T có lời khai thể hiện:*

Thời gian kết hôn và chung sống đúng như bà S đã trình bày. Ông cho rằng vợ chồng có bất đồng trong quá trình làm ăn kinh doanh. Bà S tự làm theo ý thích không chịu nghe ý kiến của ông, do đó nhiều lần xảy ra thất thoát, thua lỗ trong kinh doanh. Vợ chồng không thống nhất trong cách giáo dục con, không có tiếng nói chung, thiếu sự chia sẻ, thường xuyên cãi vã. Ông thừa nhận mình cũng có khuyết điểm thiếu kiềm chế và ông sẽ tự khắc phục. Bản thân bà S cũng có những khuyết điểm, do đó cả hai cần phải tự điều chỉnh lại mình. Ông muốn duy trì quan hệ hôn nhân để cùng nhau nuôi dưỡng, giáo dục các con. Do đó ông yêu cầu Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ gia đình. Ông không đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung : Có hai con chung là Nguyễn Thanh Thảo N sinh năm 2000 và Nguyễn Phi H sinh ngày 07/6/2004. Bà S yêu cầu được nuôi trẻ H. Ông T không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến về con chung,

Về quan hệ tài sản chung : Bà xin tự thỏa thuận. Ông T không đồng ý ly hôn nên chưa có ý kiến về tài sản chung.

Về nợ chung: Bà khai không có. Ông T khai còn nợ đối tác trong quá trình làm ăn nhưng ông chưa muốn đưa ra để giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà S vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày

Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn ông T nhưng ông T vắng mặt. Do đó Tòa án vẫn đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú phát biểu quan điểm:*

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết : Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ tranh chấp về ly hôn. Do bị đơn cư trú tại quận Tân Phú nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú.

Thời hạn tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về người tham gia tố tụng : Xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Về thu thập chứng cứ : Thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án : Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn. Căn cứ lời khai và các chứng cứ thu thập được thể hiện vợ chồng bà S, ông T chung sống với nhau có xảy ra mâu thuẫn. Ông T cũng thừa nhận có mâu thuẫn, tuy nhiên ông muốn duy trì quan hệ hôn nhân để vợ chồng cùng nhau nuôi dưỡng giáo dục con. Nay bà S yêu cầu ly hôn, ông T không đồng ý. Thực tế vợ chồng bà S, ông T không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, do đó yêu cầu xin ly hôn của bà S là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về quan hệ con chung : Có hai con chung là Nguyễn Thanh Thảo N sinh năm 2000 và Nguyễn Phi H sinh ngày 07/6/2004. Bà S yêu cầu được nuôi trẻ H. Mặt khác trẻ H có nguyện vọng muốn được ở cùng bà S. Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin được nuôi con chung của bà S. Ngoài ra người con tên N đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết

Về tài sản chung : Ông bà xin tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung : Bà S khai không có. Ông T không đồng ý ly hôn nên chưa có ý kiến về nợ, do đó không xem xét

Tại phiên tòa sơ thẩm, thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn khởi kiện của bà Phạm Thị S, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp về “Ly hôn”. Do ông T hiện đang cư ngụ tại quận Tân Phú nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú,

Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T nhưng ông T vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông T theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 14 do Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H, tỉnh T cấp ngày 09/3/1999. thì quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị S và ông Nguyễn Đình T là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Bà S nhận thấy vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được do đó bà yêu cầu được ly hôn với Ông T. Ông T không đồng ý ly hôn vì muốn duy trì quan hệ hôn nhân để vợ chồng cùng nhau nuôi dưỡng, giáo dục con.

Căn cứ vào chứng cứ, lời khai của các bên trong quá trình giải quyết vụ án, kết quả xác minh tại địa phương cũng như tại phiên tòa hôm nay thể hiện thời gian bà S, ông T chung sống với nhau có xảy ra mâu thuẫn. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Hiện bà S, ông T vẫn sống chung nhà nhưng không trao đổi hay bàn bạc những vấn đề liên quan đến gia đình. Bà S, ông T không có tiếng nói chung, luôn xảy ra xung đột. Mỗi người tự lo cuộc sống của mình, không quan tâm chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà S và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không có hạnh phúc. Mặt khác, ông T không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra biện pháp để khắc phục, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ông T chỉ muốn duy trì quan hệ hôn nhân để các con có cha mẹ đầy đủ và cùng nhau nuôi dưỡng giáo dục con chứ không xuất phát vì tình yêu thương. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn. Qua đó cho thấy vợ chồng không có thiện chí hàn gắn tình cảm.

Xét thấy, tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”. Thực tế bà S, ông T không còn thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó yêu cầu xin ly hôn của bà S đối với ông T là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Xét, bà S yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là trẻ Nguyễn Phi H sinh ngày 07/6/2004, không yêu cầu ông T đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Ông T không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến về con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, trẻ H có nguyện vọng muốn được ở cùng bà S. Do đó để tránh sự xáo trộn về tâm lý cũng như nơi ở của trẻ. Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của bà S. Riêng đối với người con tên Nguyễn Thanh Thảo N sinh năm 2000 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung : Ông bà xin tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung : Bà S khai không có. Ông T chưa có ý kiến về nợ, nên không xem xét.

[4]Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ;
- Điều 56, 81, 82, 83, 84, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình
- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Sen.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị S được ly hôn với ông Nguyễn Đình T. Quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14 do Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H, tỉnh T cấp ngày 09/3/1999 chấm dứt kể từ ngày Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về quan hệ con chung: Giao con chung tên Nguyễn Phi H sinh ngày 07/6/2004 cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông T do bà S chưa có yêu cầu. Riêng đối với người con tên Nguyễn Thanh Thảo N sinh năm 2000 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở. Bà S cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trong trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà S có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Trong trường hợp bà S không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, ông T hoặc người thân thích, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung : Ông bà xin tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung : Bà S khai không có. Ông T chưa có ý kiến về nợ, nên không xem xét.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: 300.000đồng bà Phạm Thị S chịu được trừ vào số tiền 300.000đồng mà bà S đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0020921 ngày 28/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Phú.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

### 3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### *Nơi nhận :*

- TAND TP.HCM ;
- VKSND Q.Tân Phú ;
- Chi cục THA DS Q.Tân phú ;
- UBND phường P, thành phố H, tỉnh T
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hương**